

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HS-ST
Ngày: 29-10-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Luyến, bà Bạc Thị Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 29/10/2025, tại phòng xét xử số 02, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 122/2025/TLST-HS ngày 29 tháng 9 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Lò Văn B; sinh ngày 11/7/1988; tại tỉnh Điện Biên; nơi thường trú: Bản P, xã C, huyện T, tỉnh Điện B (nay là xã B, tỉnh Điện Biên); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lò Văn K, sinh năm: 1952 và bà: Bạc Thị B, sinh năm: 1958; bị cáo có vợ Lò Thị P, sinh năm 1996 và 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị kết án, chưa bị xử phạt vi phạm hành C. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 07/02/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Quàng Văn N; sinh ngày 22/10/1989; tại tỉnh Điện Biên; nơi thường trú: Bản P, xã C, huyện T, tỉnh Điện B (nay là xã B, tỉnh Điện Biên); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Quàng Văn O, sinh năm 1948 và bà: Quàng Thị O, sinh năm 1947; bị cáo có vợ Lò Thị L (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 26/4/2017 bị Công an quận B xử phạt hành C về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 07/02/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn B: Bà Mai Thị Thanh L, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

Người bào chữa cho bị cáo Quàng Văn N: Bà Nguyễn Thị Thu H, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện B (có mặt).

Bị hại:

- Anh Lò Văn T; địa chỉ: bản C, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lò Văn P; địa chỉ: bản D, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã C, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lò Văn C; địa chỉ: bản T, xã Q, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lò Văn H (đã chết); Người đại diện theo pháp luật: ông Lò Văn H, sinh năm 1984 và bà Lường Thị T, sinh năm 1983, cùng địa chỉ: bản C, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã C, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lò Văn C; địa chỉ: Bản P, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lường Văn T; địa chỉ: bản Hiệu, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã C, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Quàng Văn T; địa chỉ: bản Hiệu, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã C, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Quàng Văn H, sinh năm 1991; địa chỉ: bản N, xã B, huyện M, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lò Văn T; địa chỉ: Bản P, xã C, huyện T, tỉnh Điện B (nay là xã B, tỉnh Điện Biên).

- Anh Lò Văn K; địa chỉ: Bản P, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lò Văn C; địa chỉ: Bản P, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Quàng Văn T; địa chỉ: bản H, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã C, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lò Văn H; địa chỉ: bản B, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

- Anh Lò Văn H; địa chỉ: bản B, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại Lò Văn T, Lò Văn C, Lò Văn C, Quàng Văn T, Lò Văn T, Lò Văn C, Quàng Văn T, Lò Văn H, Lò Văn H: Luật sư Tạ Ngọc V, Văn phòng Luật sư Tạ V và cộng sự, Đoàn Luật

sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: 879 H, phường H, thành phố Hà Nội, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lò Thị M; địa chỉ: Bản P, xã C, huyện T, tỉnh Điện B nay là xã B, tỉnh Điện B (vẫn có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, Lò Văn B làm việc tại quán cắt tóc cho ông chủ người Trung Quốc (chưa rõ T tin địa chỉ) ở Myanmar, B biết người này còn làm chủ một công ty lừa đảo qua mạng tại Myanmar. Ông chủ nói với B cần tuyển người sang làm việc ở Công ty lừa đảo nên B đã giới thiệu Lường Văn H trú tại bản V2, xã B, tỉnh Điện B cho ông chủ người Trung Quốc, sau đó, H và ông chủ người Trung Quốc đã kết bạn zalo để nói chuyện với nhau. Năm 2023, H xuất cảnh sang Myanmar vào công ty của người này để làm việc. Đầu tháng 01/2024, H về Việt Nam và nói chuyện với B về việc công ty của ông chủ người Trung Quốc sẽ chuyển sang làm việc ở Đặc khu kinh tế Tam Giác Vàng, tỉnh Bò Kẹo, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, cũng làm lừa đảo qua mạng. Đến đầu tháng 02/2024, ông chủ người Trung Quốc gọi điện bảo B tìm người sang làm việc ở công ty bên Lào, B đồng ý và xin ứng tiền thì được người này chuyển cho B 33 triệu đồng từ tài khoản ngân hàng Techcombank số 19026589346033 mang tên Phạm Thị N vào tài khoản ngân hàng Agribank 8905205071083 mang tên Lò Thị M (là cháu ruột của B). Sau đó, B rủ Quàng Văn T, Quàng Văn H, Lò Văn T, Lò Văn K cùng trú tại các xã B, C, tỉnh Điện B sang Lào làm công việc trên máy tính, lương từ 18 đến 25 triệu/tháng NH không nói với họ là sang Lào làm công việc lừa đảo trên mạng. Sau khi tìm được người, B T báo cho ông chủ và được người này bảo liên hệ với Lường Văn H để H hướng dẫn làm hộ chiếu, bố trí xe đưa người sang Lào. B đã trực tiếp đưa T và K đi làm hộ chiếu, còn H, T đã có hộ chiếu từ trước. Khi mọi người có đủ hộ chiếu, B T báo để H bố trí xe. Ngày 02/03/2024, Lò Văn B, Quàng Văn T, Quàng Văn H, Lò Văn T, Lò Văn K đón taxi do H bố trí đến cửa khẩu Tây Trang làm thủ tục xuất cảnh sang Lào. Khoảng 02 giờ sáng ngày 03/3/2024 nhóm của B đến công ty ở Lào. Tại đây ông chủ người Trung Quốc hướng dẫn T, H, T, K làm công việc lừa đảo trên mạng, còn B quay trở về Việt Nam vào ngày 07/03/2024.

Sau khi về Việt Nam cũng với thủ đoạn tương tự B tiếp tục rủ Lò Văn C, Quàng Văn T, Lò Văn H, Lò Văn H sang Lào. B dẫn H đi làm hộ chiếu và gửi ảnh, T tin cá nhân của H qua Facebook để H làm hộ chiếu online. B đã đưa những người này đi khám sức khỏe. Ngày 14/3/2024, B trực tiếp đưa Lò Văn C, Quàng Văn T, Lò Văn H sang Lào giao cho ông chủ người Trung Quốc. Lần này B được ông chủ Trung Quốc chuyển cho số tiền 3.150.000 đồng vào ngày 18/3/2024.

Ngày 25/3/2024, sau khi Lò Văn H làm xong hộ chiếu, B T báo cho H chuẩn bị đồ để H bố trí xe đón H sang Lào. Sau khi H sang Lào, B được ông chủ người Trung Quốc trả cho số tiền 3.400.000 đồng từ tài khoản ngân hàng 19026589346033 của Phạm Thị N vào ngày 30/3/2024.

Ngày 06/4/2024, B tiếp tục ứng của ông chủ 17.100.000 đồng. Tổng số tiền B nhận được T qua việc đưa người sang Lào là 56.650.000 đồng, B đã chi tiêu vào chi phí đi lại, làm hộ chiếu và khám sức khỏe hết 23.420.000 đồng, số còn lại B chi tiêu cá nhân hết.

Cũng vào khoảng tháng 02/2024, Lò Văn T, trú tại Bản P, xã B, tỉnh Điện B và ông chủ Trung Quốc gọi qua Facebook bảo Quảng Văn N tìm người đưa sang làm việc tại Lào. T và ông chủ Trung Quốc nói với N sau khi rủ được người đi thì liên hệ với Lường Văn H để làm hộ chiếu, hướng dẫn làm thủ tục sang Lào và thanh toán tiền xe. Sau đó, N rủ được Lò Văn P, Lò Văn H, Lò Văn T, Lò Văn C, Lường Văn T đều thường trú tại xã B, tỉnh Điện B sang Lào làm công việc làm trên máy tính, lương tháng khoảng 15 triệu đến 16 triệu đồng, không mất tiền xe đi lại. N lấy T tin cá nhân, số điện thoại, ảnh căn cước công dân của các công dân gửi cho H để làm hộ chiếu Online. Để có tiền lo chi phí đi lại và cho các công dân mua đồ, N đã ứng từ ông chủ người Trung Quốc 02 lần 13.200.000 đồng. Lần đầu N nhận 6.600.000 đồng từ tài khoản ngân hàng Agribank số 890520500777 của Lường Văn H; lần hai, N nhận 6.600.000 đồng từ tài khoản ngân hàng Techcombank số 19026589346033 mang tên Phạm Thị N vào tài khoản ngân hàng MBBank số 0789062624 của Quảng Văn N. Ngoài ra ngày 07/3/2024, Lường Văn H chuyển cho N số tiền 10.500.000 đồng để thanh toán tiền khám sức khỏe cho các công dân sang Lào.

Sau khi khám sức khỏe và làm hộ chiếu xong, ngày 14/3/2024, N cùng Lò Văn P, Lò Văn H, Lò Văn C, Lò Văn T và nhóm của B được H bố trí xe đi sang Lào. Tại đây ông chủ người Trung Quốc đưa P, H, H, C, T đi thử việc và ở lại công ty làm việc còn N về Việt Nam vào ngày 18/3/2024. Sau khi về Việt Nam được 02 đến 03 ngày thì PHẢI gọi qua Facebook cho N và nói công việc ở bên Lào là làm lừa đảo, PHẢI nhờ N nói chuyện với ông chủ xin cho PHẢI về. Lúc này N mới biết những người N đưa sang như trên bị người Trung Quốc ép buộc làm công việc lừa đảo trên không gian mạng. N đã trao đổi lại với ông chủ thì, ông chủ người Trung Quốc yêu cầu gia đình PHẢI nộp số tiền 20 triệu đồng thì mới cho PHẢI về. N đã báo lại cho gia đình của PHẢI, sau đó ông Lò Văn Đoá (bố của PHẢI) đưa tiền để N chuyển cho ông chủ Trung Quốc để PHẢI được về Việt Nam. Cũng trong thời gian trên, Lò Văn T gọi điện báo N công việc ở công ty bên Lào là lừa đảo nên T không muốn làm, nhờ N xin cho T về Việt Nam thì N động viên T ở lại làm.

Đối với Lường Văn T, Lò Văn C sau khi làm xong hộ chiếu thì N T báo đề Th, C chuẩn bị đồ đạc. Sáng ngày 25/3/2024, H bố trí xe đến đón Th, C đưa sang

Lào. Lần này N được ông chủ người Trung Quốc chi trả 13.400.000 đồng là tiền công đưa C và Th sang Lào làm việc và tiền xe đi lại để N tiếp tục đi tìm người đưa sang Công ty cho ông chủ. Toàn bộ số tiền N nhận được từ ông chủ người Trung Quốc, N đã sử dụng vào việc khám sức khỏe, chi phí đi lại, làm hộ chiếu cho các công dân sang Lào và chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 07/02/2025, Lò Văn B ra tự thú, Quàng Văn N ra đầu thú tại Cơ quan điều tra.

Tại Bản cáo trạng số: 24/CT-VKS-P2 ngày 08/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện B đã truy tố bị cáo Lò Văn B về tội: Mua bán người theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 150 Bộ luật Hình sự; Quàng Văn N về tội Mua bán người theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện B vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm đ khoản 3 Điều 150; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo B từ 09 năm 06 tháng đến 10 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo B từ 08 đến 08 năm 06 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự:

Đại diện gia đình bị cáo B đã tự nguyện bồi thường cho các bị hại Quàng Văn T; Quàng Văn H, Lò Văn T, Lò Văn K Lò Văn C, Quàng Văn T, Lò Văn H, Lò Văn H, tổng số tiền bồi thường cho các bị hại 14 triệu đồng. Các bị hại không yêu cầu bồi thường nên đề nghị không xem xét việc bồi thường.

Đại diện gia đình bị cáo N đã bồi thường cho anh Lò Văn C số tiền 01 triệu đồng. Anh C không yêu cầu bồi thường nên đề nghị không xem xét việc bồi thường.

Chấp nhận việc thỏa thuận bị cáo Quàng Văn N phải bồi thường cho anh Lò Văn P số tiền 20 triệu đồng, anh Lò Văn T số tiền 14 triệu đồng.

Anh Lường Văn T do vắng mặt tại địa bàn nên không xác định được yêu cầu bồi thường.

Bà Lường Thị T người đại diện theo pháp luật của bị hại Lò Văn H yêu cầu bị cáo N bồi thường 100 triệu đồng do anh H bị chết, tuy nhiên tại lần N đưa H sang Lào, Cơ quan Điều tra không có căn cứ để kết luận N có hành vi mua bán người ở lần này vì vậy yêu cầu không có căn cứ để xem xét yêu cầu bồi thường của bà T.

Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 1 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu của bị cáo Lò Văn B số tiền: 33.230.000 đồng, của bị cáo Quảng Văn N số tiền: 13.400.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu 01 chiếc điện thoại di động thu giữ của Lò Văn B sung vào ngân sách Nhà nước.

- Trả cho chị Lò Thị M 01 chiếc điện thoại di động.

Tại Bản luận cứ bào chữa, người bào chữa cho các bị cáo không có ý kiến gì về hành vi và các Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên. Nhất trí với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện B truy tố các bị cáo về tội: Mua bán người theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

Người bào chữa cho bị cáo B nhất trí với quan điểm của Đại diện viện kiểm sát về việc áp dụng hình phạt tù, việc không áp dụng hình phạt bổ sung, việc miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo N đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự. Nhất trí với quan điểm của Đại diện viện kiểm sát về việc không áp dụng hình phạt bổ sung, việc miễn án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm cho bị cáo N, không chấp nhận yêu cầu bồi thường của bà Lương Thị T do không có căn cứ xác định bị cáo N phạm tội đối với bị hại Lò Văn H.

Các bị cáo không có ý kiến gì bổ sung vào Bản luận cứ bào chữa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại Lò Văn T, Lò Văn C, Lò Văn C, Quảng Văn T, Lò Văn T, Lò Văn C, Quảng Văn T, Lò Văn H, Lò Văn H không có ý kiến gì về hành vi và các Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên. Nhất trí với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện B truy tố các bị cáo về tội: Mua bán người theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, đồng ý với quan điểm của Đại diện viện kiểm sát về việc áp dụng mức hình phạt đối với các bị cáo. Đề nghị HĐXX công nhận việc thỏa thuận bồi thường của đại diện gia đình bị cáo Biên, bị cáo N với các bị hại. Công nhận thỏa thuận bị cáo N bồi thường thiệt hại cho anh Lò Văn P số tiền 20 triệu đồng, bồi thường cho anh Lò Văn T số tiền 14 triệu đồng.

Trong phần tranh luận: Do người bào chữa cho bị cáo B đồng quan điểm với Đại diện Viện kiểm sát nên không có tranh luận gì. Đại diện Viện kiểm sát không đồng ý với quan điểm của người bào chữa cho bị cáo N về việc áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo N dưới mức hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự với lý do bị cáo là người có nhân thân xấu,

bị cáo bị áp dụng 02 tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự. Người bào chữa cho bị cáo N không tranh luận gì thêm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm về đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại nhất trí về tội danh, hình phạt và trách nhiệm dân sự với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nên không có tranh luận gì.

Lời nói sau cùng các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt ngoài ra không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

[1.1]. Hành vi phạm tội của bị cáo Lò Văn B: Trong thời gian từ 02/3/2024 đến 25/3/2024, Lường Văn B đã ba lần có hành vi lừa đưa 08 công dân Việt Nam sang nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào để vào làm công việc lừa đảo cho ông chủ người Trung Quốc, nhằm mục đích kiếm lời, cụ thể: Lần 1 đưa Quàng Văn T; Quàng Văn H, Lò Văn T, Lò Văn K, lần 2: đưa Lò Văn C, Quàng Văn T, Lò Văn H, lần 3: đưa Lò Văn H, Lò Văn B được hưởng lợi số tiền 33.230.000 đồng. Hành vi nêu trên của Lò Văn B đã phạm vào tội “Mua bán người” theo quy định tại Điều 150 Bộ luật Hình sự. Số người bị cáo mua bán là 08 người nên bị cáo bị áp dụng tình tiết định khung hình phạt (*Đối với 06 người trở lên*) theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 150 Bộ luật Hình sự.

[1.2]. Hành vi phạm tội của bị cáo Quàng Văn N: Trong thời gian từ tháng 2 - 3/2024, Quàng Văn N đã hai lần đưa công dân Việt Nam sang nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào để giao cho ông chủ người Trung Quốc, nhằm mục đích kiếm lời, cụ thể: Lần thứ nhất vào ngày 14/3/2024 N đã đưa 04 công dân Việt Nam là Lò Văn P, Lò Văn H, Lò Văn C, Lò Văn T sang nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào để giao cho ông chủ người Trung Quốc, trước đó bị cáo được ông chủ người Trung Quốc chuyển cho số tiền 13.200.000 đồng và Lường Văn H chuyển cho số tiền 10.500.000 đồng.

Lần thứ hai vào ngày 25/3/2024, N lừa đưa 02 công dân Việt Nam là Lò Văn C, Lường Văn T sang nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào để vào làm công việc lừa đảo cho ông chủ người Trung Quốc, nhằm mục đích kiếm lời và được hưởng lợi số tiền: 13.400.000 đồng.

Đối với hành vi đưa Lò Văn P, Lò Văn H, Lò Văn C, Lò Văn T sang nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào vào ngày 14/3/2024, Cáo trạng 24/CT-VKS-P2 ngày 08/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện B nhận định không có căn cứ để xác định N có hành vi mua bán người ở lần này do vậy chỉ truy tố xét xử hành vi mua bán người của Quàng Văn N ở lần thứ hai vào ngày 25/3/2024. Tại quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung số: 05/2025/HSST-QĐ ngày 27 tháng 9

năm 2025, Hội đồng xét xử yêu cầu làm rõ hành vi hoặc thủ đoạn khác của Quảng Văn N trước khi đưa Lò Văn P, Lò Văn H, Lò Văn C, Lò Văn T sang nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào vào ngày 14/3/2024, tuy nhiên tại văn bản số: 763/CV-VKS-P2 ngày 29/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện B giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Quảng Văn N về tội “Mua bán người” theo quy định tại khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự, do tại lần thứ nhất ngày 14/3/2024, bị cáo N đưa các công dân sang nước CHDCND Lào, N không biết công việc ở bên Lào làm về lừa đảo, ngoài lời khai của N cũng không có tài liệu nào chứng minh tại thời điểm này N biết việc sang Lào sẽ làm công việc lừa đảo nên không có căn cứ để xác định N có hành vi mua bán người ở lần này. Bị cáo N đưa 02 người sang nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào bán nên bị áp dụng tình tiết định khung (*Đưa nạn nhân ra khỏi B giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*) và (*Đối với từ 02 đến 05 người*) theo các điểm d, đ khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự vì vậy Hội đồng xét xử chỉ xét xử về hành vi mua bán người theo các điểm d, đ khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

Cáo trạng truy tố các bị cáo là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Các bị cáo là người có đủ năng lực để chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi phạm tội của mình.

[2]. Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến đến quyền được bảo vệ thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác được Bộ luật Hình sự bảo vệ, làm ảnh hưởng đến trật tự trị an, an toàn xã hội trên địa bàn T nói riêng và tỉnh Điện B nói chung. Tội phạm mà các bị cáo vi phạm là tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, vì vậy cần phải bị xử lý nghiêm minh trước pháp luật

[3]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

[3.1]. Đối với bị cáo Lò Văn B: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Bị cáo 03 lần đưa người sang nước CHDCND Lào bán nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (*phạm tội 02 lần trở lên*) theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo đến Cơ quan Điều tra tự thú, sau khi phạm tội bị cáo tự nguyện bồi thường thiệt hại cho các bị hại, quá trình điều tra và tại phiên tòa thật thà khai báo, bị cáo có chú là ông Lò Văn K là liệt sĩ, các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s, r khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo là người có nhân thân tốt, có đủ các điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 150 Bộ luật hình sự. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát và người bào chữa cho bị cáo về việc áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự là phù hợp Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ

nH vẫn cần áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo đồng thời thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

[3.1]. Đối với bị cáo Quảng Văn N: Ngày 26/4/2017, bị cáo N bị Công an quận B xử phạt vi phạm hành C về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, Cơ quan Điều tra đã xác minh nH không có tài liệu xác định được N đã chấp hành xong Quyết định xử phạt chưa, tuy nhiên theo Điều 7, Điều 74 Luật xử lý vi phạm hành C thì bị cáo được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành C. Bị cáo đến Cơ quan Điều tra đầu thú, quá trình điều tra và tại phiên tòa thật thà khai báo, gia đình bị cáo đã thay bị cáo bồi thường cho anh Lò Văn C, anh C có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có bố để được tặng thưởng Huân chương kháng chiến nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo là người có nhân thân xấu, bị áp dụng 02 tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự, bị cáo được áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối trừ bị cáo không có đủ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên không đủ điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo như đề nghị của người bào chữa. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo đồng thời thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc áp dụng hình phạt đối với bị cáo là phù hợp Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 150 Bộ luật Hình sự các bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 20 đến 100 triệu đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm xét thấy các bị cáo là lao động tự do không có thu nhập ổn định, gia đình làm nông nghiệp, tài sản riêng không có nên không có khả năng thi hành án do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585; Điều 588 Bộ luật dân sự.

Đại diện gia đình bị cáo B đã bồi thường cho các bị hại Lò Văn C, Lò Văn H, Quảng Văn H, Lò Văn H, Lò Văn K, Quảng Văn T, Lò Văn T, Quảng Văn T số tiền 14 triệu đồng. Các bị hại không yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết việc bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đại diện gia đình bị cáo N đã bồi thường cho anh Lò Văn C số tiền 01 triệu đồng. Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết việc bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chấp nhận việc thỏa thuận bị cáo Quảng Văn N phải bồi thường cho anh Lò Văn P số tiền 20 triệu đồng, anh Lò Văn T số tiền 14 triệu đồng.

Lường Văn T do vắng mặt tại địa bàn nên không xác định được yêu cầu bồi thường. Anh Th có quyền khởi kiện yêu cầu bị cáo N bồi thường bằng vụ án khác.

Bà Lương Thị T người đại diện theo pháp luật của bị hại Lò Văn H yêu cầu bị cáo N bồi thường 100 triệu đồng do anh H bị chết, tuy nhiên tại lần N đưa H sang Lào, Cơ quan Điều tra không có căn cứ để kết luận N có hành vi mua bán người ở lần này vì vậy yêu không có căn cứ để xem xét yêu cầu bồi thường của bà T.

[6]. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

[6.1]. Về biện pháp tư pháp

- Bị cáo B nhận tổng số tiền 56.650.000 đồng đã chi tiêu vào chi phí đi lại, làm hộ chiếu và khám sức khỏe cho các bị hại hết 23.420.000 đồng. Bị cáo được hưởng lợi số tiền: 33.230.000 đồng là tiền do phạm tội mà có vì vậy cần bị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Bị cáo N nhận tổng số tiền 40.250.000 đồng, do không có căn cứ chứng minh lần thứ nhất bị cáo phạm tội nên không xem xét đến số tiền 26.850.000 đồng, số tiền bị cáo được hưởng lợi là: 13.400.000 đồng là tiền do phạm tội mà có vì vậy cần bị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[6.2]. Xử lý vật chứng

- 01 chiếc điện thoại di động thu giữ của Lò Văn B dùng vào việc phạm tội cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- 01 chiếc điện thoại di động thu giữ Lò Thị M không liên quan đến hành vi phạm tội trả lại cho Lò Thị M.

[7]. Về hành vi và các Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc có khiếu nại gì về hành vi, Quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống tại bản đặc biệt khó khăn, tại phiên tòa có ý kiến xin miễn án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo N xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lương Thị T người đại diện theo pháp luật của Lò Văn H yêu cầu bị cáo N bồi thường 100 triệu đồng do anh H bị chết, tuy nhiên tại lần N đưa H sang Lào, Cơ quan Điều tra không có căn cứ để kết luận N có hành vi mua bán người ở lần này vì vậy yêu không có căn cứ để xem xét yêu cầu bồi thường của bà T theo

quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12, điểm f khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T không phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

[9]. Về các vấn đề khác của vụ án:

Lường Văn H có hành vi giúp ông chủ người Trung Quốc lo thủ tục làm hộ chiếu, lo chi phí khám sức khỏe và bố trí xe đưa, đón các công dân Việt Nam do Lò Văn B và Quàng Văn N lừa sang nước CHDCND Lào. Ngoài ra, H còn trực tiếp lừa đưa Lò Văn H, sinh năm 2005, trú tại bản H, xã C, tỉnh Điện B sang Lào làm việc tại công ty lừa đảo. Hành vi của Lường Văn H đã cấu thành tội Mua bán người. Ngày 15/8/2025 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện B đã ra Quyết định khởi tố bị can và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Lường Văn H. Tuy nhiên đến nay bị can H đang vắng mặt tại nơi cư trú, không rõ ở đâu, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện B đã ra Quyết định truy nã và ra Quyết định tách vụ án hình sự số: 4637 ngày 29/8/2025, tách hành vi mua bán người đối với bị can Lường Văn H để điều tra xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với Lò Văn T hiện đang vắng mặt tại địa bàn, không biết T đang ở đâu. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện B đã ra Quyết định truy tìm đối với Lò Văn T. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện B đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số: 4637/QĐ-CSHS, tách hành vi có liên quan của Lò Văn T để tiếp tục điều tra làm rõ.

Đối với người lái xe chở các bị can sang Lào hiện không xác định được T tin xe ô tô và người lái xe nên không đề cập vấn đề xử lý.

Đối với Phạm Thị N là chủ tài khoản ngân hàng Teckcombank số 19026589346033 được ông chủ người Trung Quốc sử dụng để chuyển tiền cho các bị can Lò Văn B và Quàng Văn N. Qua xác minh Nhung vắng mặt tại địa bàn không rõ đang ở đâu. Ngày 29/8/2025 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện B ra Quyết định tách vụ án hình sự số: 4637/QĐ-CSHS, tách hành vi có liên quan của N để tiếp tục điều tra làm rõ.

Đối với Lò Thị M là chủ tài khoản ngân hàng Agribank số 8905205071083, đã nhận số tiền 56.650.000 đồng từ ông chủ người Trung Quốc giúp Biên. M không biết mục đích giao dịch chuyển tiền nên không có căn cứ để xử lý đối với M.

[10]. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 150 Bộ luật Hình sự

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lò Văn B và Quàng Văn N phạm tội “Mua bán người”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm đ khoản 3 Điều 150; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lò Văn B.

Xử phạt bị cáo Lò Văn B 09 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ ngày 07/02/2025.

2.2. Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Quàng Văn N

Xử phạt bị cáo Quàng Văn N 08 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ ngày 07/02/2025.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các bị hại Quàng Văn T; Quàng Văn H, Lò Văn T, Lò Văn K, Lò Văn C, Quàng Văn T, Lò Văn H, Lò Văn H, Lò Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết việc bồi thường.

Bị cáo Quàng Văn N phải bồi thường cho anh Lò Văn P số tiền 20 triệu đồng, anh Lò Văn T số tiền 14 triệu đồng.

Anh Lương Văn T có quyền khởi kiện yêu cầu bị cáo N bồi thường bằng vụ án khác.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lương Thị T người đại diện hợp pháp của Lò Văn H về việc buộc bị cáo Quàng Văn N phải bồi thường số tiền 100 triệu đồng

Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Quàng Văn N chậm trả tiền thì bị cáo phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 1 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu của bị cáo Lò Văn B số tiền: 33.230.000 đồng thu sung vào ngân sách Nhà nước (chưa thu).

- Tịch thu của bị cáo Quàng Văn N số tiền: 13.400.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước (chưa thu).

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 12 Pro Max, màu xanh, dung lượng 256GB, IMEI: 352287185270664, IMEI2: 352287185378954, MEID: 35228718527006, bên trong lắp sim số 0358948372, điện thoại đã qua sử dụng thu giữ của Lò Văn B

- Trả cho Lò Thị M 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 11 Pro Max, màu xanh, số IMEI: 352857115774637, số IMEI 2: 352857115910538, không lắp sim, điện thoại đã qua sử dụng.

(Theo B bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên ngày 09/9/2025).

5. Về án phí: Căn cứ quy định tại điểm f khoản 1 Điều 11; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bị cáo Lò Văn B và Quàng Văn N được miễn án phí hình sự sơ thẩm. Quàng Văn N được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Lương Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/10/2025). Các bị hại có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại HN;
- Viện công tố và KSXXPT - VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNN Công an tỉnh Điện Biên;
- TTG Công an tỉnh Điện Biên;
- THADS tỉnh Điện Biên ;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người BC, người BVQLHP;
- Người CQL,NVLQ;
- Lưu HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đỗ Thu Hương

